

NHÓM HỘ FSC LÂM SẢN THÁI HÙNG – PHÚ LƯƠNG

BÁO CÁO
KẾT QUẢ GIÁM SÁT QUÝ 4 - NĂM 2025

Thái Nguyên, tháng 01/2026

Số:01-26/BC-FSC

Thái Nguyên,, ngày 10 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO TỔNG HỢP KẾT QUẢ GIÁM SÁT TRONG QUÝ 4

- Căn cứ nội dung các nguyên tắc, tiêu chí của FSC;
 - Căn cứ kế hoạch số 10-25/KHN - FSC ngày 01/10/2025 của nhóm hộ FSC về việc Thực hiện giám sát định kỳ các hoạt động trên lô Quý 4 năm 2025;
 - Căn cứ vào các mẫu biểu của các thành viên đi giám sát;
- Nhóm hộ FSC báo cáo tổng hợp kết quả giám sát, đánh giá các hoạt động lâm nghiệp trong quý như sau:

I. LỰA CHỌN MẪU GIÁM SÁT

1. Phương pháp chọn mẫu giám sát

Sử dụng công thức lấy mẫu: $X = 0.1 * \sqrt{y}$ để lựa chọn số lượng mẫu áp dụng cho các hoạt động ít tác động đến môi trường, ít có rủi ro như: tuần tra quản lý bảo vệ rừng, điều tra rừng.

Sử dụng công thức lấy mẫu: $X = 0.6 * \sqrt{y}$ để lựa chọn số lượng mẫu áp dụng cho các hoạt động có tác động mạnh tới môi trường, tiềm ẩn rủi ro cao như trồng rừng, khai thác rừng.

2. Kết quả lựa chọn mẫu giám sát

- Số lượng mẫu giám sát cho các hoạt động trồng rừng là 9 lô rừng có hoạt động trồng rừng đại diện cho 215 lô có hoạt động trồng rừng quý 4 năm 2025;
- Số lượng mẫu giám sát cho các hoạt động khai thác gỗ là 10 lô rừng có hoạt động khai thác gỗ đại diện cho 264 lô có hoạt động khai thác gỗ quý 4 năm 2025.
- Số lượng mẫu giám sát cho hoạt động Chăm sóc, bảo vệ là 44 lô rừng có hoạt động chăm sóc và bảo vệ đại diện cho 4268 lô rừng có hoạt động chăm sóc và bảo vệ quý 4 năm 2025.
- Số lượng mẫu giám sát cho các lô rừng không có hoạt động là 12 lô rừng đại diện cho 3537 lô rừng không có hoạt động quý 4 năm 2025.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ

1. Giám sát hoạt động khai thác gỗ

a) Diện tích rừng khai thác rừng quý 4 năm 2025 (Tháng 10-12/2025)

Tổng diện tích khai thác gỗ Quý 4.2025 của Nhóm là 192,56 ha với 265 lô rừng, với sản lượng 16.899,70 m³ trên địa bàn 2 xã Yên Trạch, Phú Lương¹.

b) Kết quả giám sát hoạt động khai thác

Nhóm đã lựa chọn được 10 lô đang diễn ra hoạt động khai thác rừng để tiến hành giám sát: Có 01 lô khai thác và đốt thực bì toàn diện. Nhóm đã cập nhật lại hiện trạng và có các biện pháp khắc phục hương dẫn trồng rừng, để thảm thực vật phục hồi và chu kỳ sau sẽ không đốt để xem lợi ích từ việc không đốt.

2. Giám sát hoạt động trồng rừng

a) Diện tích trồng rừng Quý 4 năm 2025

Tổng diện tích trồng rừng của Nhóm là 118,98 ha với 215 lô rừng trên địa bàn 2 xã Yên Trạch, Phú Lương.

b) Kết quả giám sát hoạt động trồng rừng

Nhóm đã lựa chọn được 9 lô đang diễn ra hoạt động trồng rừng để tiến hành giám sát, kết quả cụ thể như sau: Có 02 lô trồng rừng để lại rác thải trên lô rừng. Nhóm đã có các biện pháp khắc phục và thu gom rác thải tại lô rừng.

3. Giám sát hoạt động chăm sóc, bảo vệ rừng

a) Diện tích chăm sóc, bảo vệ rừng Quý 4 năm 2025

Tổng diện tích trồng rừng hoạt động chăm sóc, bảo vệ năm 2025 của Nhóm là 2.748,91 ha với 4267 lô rừng trên địa bàn 2 xã Yên Trạch, Phú Lương.

b) Kết quả giám sát

Nhóm đã lựa chọn được 45 lô đang diễn ra hoạt động chăm sóc và bảo vệ rừng để tiến hành giám sát, kết quả cụ thể như sau: Có 02 lô trồng rừng để lại rác thải trên lô rừng. Nhóm đã có các biện pháp khắc phục hướng dẫn và thu gom rác thải tại lô rừng.

4. Giám sát các tác động môi trường

Quý 4 năm 2025 trên địa bàn 2 xã Yên Trạch và xã Phú Lương chịu ảnh hưởng của 3 cơn bão là cơn bão số 9, cơn bão số 10 và cơn bão số 11. Trong đó cơn bão số 11

¹ - Từ ngày 01/7/2025, theo Nghị quyết 1683/NQ-UBTVQH15, huyện Phú Lương (tỉnh Thái Nguyên) sắp xếp các đơn vị hành chính thành 04 xã/phường mới, nhóm Hộ FSC Lâm sản Thái Hưng thực hiện quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng trên địa bàn 2 xã Yên Trạch và Phú Lương thay cho 04 xã trước đây. Vị trí, diện tích các lô rừng tham gia nhóm và danh sách chủ rừng không thay đổi.

+ Xã Yên Trạch: xã Yên Ninh, Yên Đổ và Yên Trạch cũ

+ Xã Phú Lương: xã Yên Lạc cũ.

có tên gọi quốc tế là Typhoon Matmo gây mưa to, gió lớn, sạt lở đất đá gây ngập úng trên địa bàn 2 xã Yên Trạch và xã Phú Lương từ ngày 07/10/2025 – 10/10/2025. Đây được coi là trận lũ lụt lịch sử hiếm có từ trước đến nay. Gây thiệt hại trực tiếp đến hoa màu, tài sản của bà con trên địa bàn 2 xã. Đối với diện tích rừng tham gia cấp chứng chỉ rừng của Nhóm, diện tích bị ảnh hưởng xói mòn, sạt lở đất 138,51 ha/116 lô rừng, Nhóm đã hợp với chính quyền địa phương thống kê thiệt hại đối với diện tích rừng trồng, hỗ trợ một số hộ cắm biển cảnh báo khu vực sạt lở để phòng tránh tai nạn.

Quá trình giám sát các hoạt động bảo vệ rừng và giá trị bảo tồn cao (HCVF) không ghi nhận xuất hiện các loài động, thực vật rừng trong danh sách quý hiếm trong danh sách theo Nghị định 06/2019/NĐ-CP và công ước CITIES;

Không phát hiện cây ngoại lai, xâm lấn tại vùng 4 xã thuộc nhóm hộ chứng chỉ rừng FSC Thái Hưng - Phú Lương và cũng không có sử dụng tác nhân kiểm soát sinh học ảnh hưởng đến môi trường sinh thái.

5. Giám sát sử dụng hóa chất

Không có vi phạm liên quan tới sử dụng hóa chất, thuốc trừ sâu, diệt cỏ cấm trong thực hiện các hoạt động quản lý bảo vệ, phát triển rừng trồng;

Lượng phân bón sử dụng cho hoạt động trồng mới trong quý 4: Có 215 lô trồng mới, sử dụng NPK 5.10.3 khối lượng 23,80 tấn với diện tích trồng 118,98 ha.

6. Giám sát các tác động xã hội

Tính đến hết tháng 12/2025 không có đơn thư khiếu nại, tố cáo về quyền của người dân tộc, quyền của người lao động và quyền bình đẳng giới của tất cả các chủ rừng tại 2 xã Yên Trạch, Phú Lương.

Kết quả giám sát không ghi nhận vụ việc tranh chấp, lấn chiếm đất rừng của các hộ trong Nhóm và liên hệ với thành viên Nhóm;

Không xảy ra vụ tai nạn lao động khi thực các hoạt động Quản lý rừng bền vững như: khai thác rừng, mở đường, vận chuyển gỗ, trồng rừng, chăm sóc rừng trồng. Khi thực hiện các hoạt động quản lý rừng, người dân đã trang bị bảo hộ lao động phù hợp với công việc;

Không có thành viên Nhóm nào vi phạm lỗi tiêu cực như tham nhũng, sử dụng lao động cưỡng bức, lao động trẻ em...

Nơi nhận:

- Trưởng nhóm (Báo cáo);
- Lưu VP.

Người viết báo cáo

Đã ký

Nguyễn Ngọc Lâm

Phụ lục 01**DANH SÁCH CÁC HỘ GIA ĐÌNH THỰC HIỆN CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT
THUỘC NHÓM HỘ THÁI HÙNG - PHÚ LƯƠNG QUÝ 4 NĂM 2025**

STT	Xã	Thôn	Tên chủ rừng	Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Diện tích	Diện tích HLVS	Diện tích KT	Loài cây	Năm trồng	Tháng khai thác/trồng/chăm sóc	Hoạt động giám sát
1	Yên Trạch	Hạ	Trần Quốc Tuấn	1	4	52	0,28	0,00	0,28	Kt	2020	T10.2025	KT
2	Yên Trạch	Ao Then	Đình Văn Đé	3	5	49	0,17	0,00	0,17	Kl	2022	T10.2025	KT
3	Phú Lương	Ao Lác	La Văn Đa	87	5	54	0,43	0,00	0,43	Kt	2020	T11.2025	KT
4	Phú Lương	Đồng Bông	Nguyễn Thị Phái	42	8	59	0,45	0,00	0,45	Kt	2022	T11.2025	KT
5	Yên Trạch	Ba luông Khe Khoang	Khuông Văn Thê	9	5	43	0,38	0,00	0,38	Kt	2020	T12.2025	KT
6	Yên Trạch	Bắc Bé	Nông Văn Hà	18	12	43	0,23	0,00	0,23	Kl	2022	T10.2025	KT
7	Yên Trạch	Làng Nông	Lô Văn Huy	76	1	44	0,65	0,00	0,65	Kl	2021	T10.2025	KT
8	Yên Trạch	Na Pháng	Nguyễn Thị Bản	8b	5	46	0,10	0,00	0,10	Kt	2018	T10.2025	KT
9	Yên Trạch	Bản Cái	Nguyễn Văn Ngòi	53	3	46	0,42	0,00	0,42	Kt	2021	T11.2025	KT
10	Yên Trạch	An Thắng	Bản Thị Viện	56a	5	49	1,38	0,00	1,38	Kl	2017	T11.2025	KT
11	Yên Trạch	Khe Nác	Triệu Văn Tinh	22	8	50	0,52	0,00	0,52	Kl	2025	T10.2025	TM
12	Yên Trạch	Làng	Lý Văn Tăng	85	8	52	0,18	0,00	0,18	Kl	2025	T10.2025	TM
13	Yên Trạch	Khe Thương	Hoàng Hồng Quân	20	10	52	0,82	0,00	0,82	Kl	2025	T10.2025	TM
14	Yên Trạch	Đồng Danh	Hoàng Văn Tiến	43	2	48	0,26	0,00	0,26	Kl	2025	T11.2025	TM
15	Yên Trạch	Suối Bén	Ma Thế Gia	35b	16	43	0,56	0,00	0,56	Kt	2025	T11.2025	TM

STT	Xã	Thôn	Tên chủ rừng	Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Diện tích	Diện tích HLVS	Diện tích KT	Loài cây	Năm trồng	Tháng khai thác/trồng/chăm sóc	Hoạt động giám sát
16	Phú Lương	Đồng Bông	Vũ Xuân Bách	32	8	59	0,41	0,00	0,41	Kt	2025	T12.2025	TM
17	Phú Lương	Kim Lan	Nịnh Văn Don	33	10	59	0,78	0,00	0,78	Kl	2025	T12.2025	TM
18	Yên Trạch	Na Mẫy	Triệu Văn Mến	15	5	46	0,21	0,00	0,21	Kt	2025	T12.2025	TM
19	Yên Trạch	Bài Kình	Nguyễn Công Thư	49	2	45	0,73	0,03	0,70	Kt	2025	T12.2025	TM
20	Yên Trạch	Thanh Đồng	Lê Minh Toàn	27	8	52	0,54	0,00	0,54	Kt	2023	T10.2025	CS - BV
21	Yên Trạch	An Thắng	Lương Thanh Hợi	2	6	49	0,33	0,00	0,33	Kt	2023	T10.2025	CS - BV
22	Yên Trạch	Thượng	Âu Văn Công	35	9	49	1,11	0,05	1,06	Kt	2023	T10.2025	CS - BV
23	Yên Trạch	An Thắng	Lương Thanh Hợi	53	1	49	0,35	0,00	0,35	Kt	2024	T10.2025	CS - BV
24	Yên Trạch	Ao Then	Lưu Đình Chương	3	1	49	2,04	0,04	2,00	Kl	2024	T10.2025	CS - BV
25	Yên Trạch	Gia Trống	Nguyễn Văn Lan	4	10	50	2,56	0,00	2,56	Kt	2024	T11.2025	CS - BV
26	Yên Trạch	Thượng	Nguyễn Văn Hồng	21	10	49	0,51	0,00	0,51	Kt	2025	T11.2025	CS - BV
27	Yên Trạch	Gia Trống	Nông Văn Chế	3	10	49	0,72	0,00	0,72	Kl	2025	T11.2025	CS - BV
28	Yên Trạch	Hạ	Hoàng Văn Biện	10	4	52	0,52	0,00	0,52	Kt	2025	T11.2025	CS - BV
29	Yên Trạch	Khe Thương	Hoàng Văn Dân	18	10	52	0,54	0,00	0,54	Kl	2025	T11.2025	CS - BV
30	Yên Trạch	Đá Mài	Lương Văn Hồi	36	3	49	0,43	0,00	0,43	Kl	2025	T11.2025	CS - BV
31	Phú Lương	Yên Thủy 2	Bùi Thọ Huân	49	9	59	1,08	0,04	1,04	Kt	2023	T12.2025	CS - BV
32	Phú Lương	Tân Thủy	Bùi Xuân Tính	136	2	59	0,34	0,00	0,34	Kt	2023	T12.2025	CS - BV
33	Phú Lương	Yên Thủy 4	Chu Thị Lý	52	9	59	0,71	0,00	0,71	Kt	2023	T12.2025	CS - BV
34	Phú Lương	ó	Dương Thị Chinh	12	13	59	0,34	0,00	0,34	Kt	2023	T12.2025	CS - BV

STT	Xã	Thôn	Tên chủ rừng	Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Diện tích	Diện tích HLVS	Diện tích KT	Loài cây	Năm trồng	Tháng khai thác/trồng/chăm sóc	Hoạt động giám sát
35	Phú Lương	ó	Dương Thị Dao	49	7A	53	0,88	0,00	0,88	Kl	2023	T12.2025	CS - BV
36	Phú Lương	Ao Lác	Vương Thanh Cường	26	7	54	0,24	0,00	0,24	Kt	2024	T12.2025	CS - BV
37	Phú Lương	Tiên Thông	Đàm Văn Sơn	11	1	59	0,74	0,00	0,74	Kt	2024	T12.2025	CS - BV
38	Phú Lương	Đầu	Mai Văn Lây	28	7A	53	1,01	0,00	1,01	Kt	2024	T12.2025	CS - BV
39	Phú Lương	Đồng Bông	Vũ Xuân Bách	65b	8	59	0,16	0,02	0,14	Kt	2025	T12.2025	CS - BV
40	Phú Lương	Yên Thủy 1	Lâm Văn Đông	124b	2	59	0,74	0,00	0,74	Kl	2025	T12.2025	CS - BV
41	Phú Lương	Hang Neo	Lý Văn Căn	26a	7B	53	0,57	0,00	0,57	Kl	2025	T12.2025	CS - BV
42	Yên Trạch	Đồng Phú 2	Hà Văn Phúc	15a	9	43	1,43	0,10	1,33	Kl	2023	T11.2025	CS - BV
43	Yên Trạch	Làng Muông	Hạ Văn Quái	10	5	42	5,30	0,00	5,30	Kt	2023	T11.2025	CS - BV
44	Yên Trạch	Đồng Phú 2	Hạ Văn Quang	58	10	43	1,54	0,00	1,54	Kt	2023	T11.2025	CS - BV
45	Yên Trạch	Bắc Bé	Hà Văn Thanh	40	12	43	0,54	0,00	0,54	Kl	2023	T11.2025	CS - BV
46	Yên Trạch	Đồng Danh	Hoàng Thanh Chức	49	1	48	0,55	0,00	0,55	Kt	2024	T11.2025	CS - BV
47	Yên Trạch	Đồng Phú 1	Hà Ngọc Thanh	20	16	43	0,66	0,00	0,66	Kl	2024	T11.2025	CS - BV
48	Yên Trạch	Đồng Kem	Hoàng Văn Vịnh	78a	15	43	0,26	0,00	0,26	Kl	2024	T11.2025	CS - BV
49	Yên Trạch	Đồng Danh	Hoàng Ngọc Bằng	100	1	48	0,28	0,00	0,28	Kt	2024	T11.2025	CS - BV
50	Yên Trạch	Đồng Danh	Hoàng Văn Hào	51	2	48	0,36	0,00	0,36	Kt	2025	T11.2025	CS - BV
51	Yên Trạch	Đồng Danh	Hoàng Chung Thơ	53	2	48	0,33	0,00	0,33	Kl	2025	T11.2025	CS - BV
52	Yên Trạch	Đồng Danh	Hoàng Đại Hải	35	1	48	0,92	0,00	0,92	Kl	2025	T11.2025	CS - BV
53	Yên Trạch	Na Hiên	Mông Thị Ngà	42	2	45	0,42	0,03	0,39	Kl	2025	T12.2025	CS - BV

STT	Xã	Thôn	Tên chủ rừng	Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Diện tích	Diện tích HLVS	Diện tích KT	Loài cây	Năm trồng	Tháng khai thác/trồng/chăm sóc	Hoạt động giám sát
54	Yên Trạch	Khuân Cướm	Hoàng Văn Sang	11	3	45	0,31	0,00	0,31	Kl	2025	T12.2025	CS - BV
55	Yên Trạch	Bản Héo	Tạ Công Định	13	1	46	1,00	0,00	1,00	Kt	2025	T12.2025	CS - BV
56	Yên Trạch	Bài Kịch	Nguyễn Thanh Sao	46	2	45	0,20	0,00	0,20	Kt	2025	T12.2025	CS - BV
57	Yên Trạch	Khuân Cướm	Ma Văn Cương	15	4B	45	0,32	0,00	0,32	Kl	2024	T12.2025	CS - BV
58	Yên Trạch	Na Hiên	Nguyễn Thanh Sỹ	78	2	45	0,27	0,00	0,27	Kt	2024	T12.2025	CS - BV
59	Yên Trạch	Bản Héo	Mông Văn Noi	25a	4	46	0,12	0,00	0,12	Kt	2024	T12.2025	CS - BV
60	Yên Trạch	Bài Kịch	Hoàng Văn Cung	22	2	45	0,98	0,00	0,98	Kl	2024	T12.2025	CS - BV
61	Yên Trạch	Làng Nông	Lô Văn Long	64	1	44	0,98	0,00	0,98	Kl	2023	T12.2025	CS - BV
62	Yên Trạch	Đin Đeng	Ma Thị Chương	38	2	44	0,57	0,00	0,57	Kt	2023	T12.2025	CS - BV
63	Yên Trạch	Làng Nông	Lường Văn Cuối	65	1	44	0,37	0,00	0,37	Kt	2023	T12.2025	CS - BV
64	Yên Trạch	Bài Kịch	Bùi Thị Gái	26	1	45	0,67	0,02	0,65	Kt	2020	T12.2025	KHĐ
65	Yên Trạch	Bài Kịch	Dương Thị Như	57	1	45	0,20	0,00	0,20	Kt	2018	T12.2025	KHĐ
66	Yên Trạch	Khau Đu	Thâm Văn Miên	2	6	44	0,64	0,00	0,64	Kt	2021	T12.2025	KHĐ
67	Yên Trạch	Làng Muông	Chu Văn Tiệu	24	4	42	2,24	0,00	2,24	Kt	2021	T12.2025	KHĐ
68	Yên Trạch	Suối Bốc	Chúc Vượng Kim	19	4	43	6,75	0,21	6,54	Kt	2022	T12.2025	KHĐ
69	Yên Trạch	Đồng Kem	Chung Văn Dũng	66b	15	43	0,66	0,00	0,66	Kt	2018	T12.2025	KHĐ
70	Phú Lương	Làng Lớn	Chu Thị Hoa	8	5	54	0,41	0,00	0,41	Kt	2020	T12.2025	KHĐ
71	Phú Lương	Yên Thủy 4	Chu Thị Lý	14	13	59	0,74	0,00	0,74	Kt	2022	T12.2025	KHĐ
72	Phú Lương	ó	Dương Đức Huynh	82	7A	53	4,84	0,00	4,84	Kt	2019	T12.2025	KHĐ

STT	Xã	Thôn	Tên chủ rừng	Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Diện tích	Diện tích HLVS	Diện tích KT	Loài cây	Năm trồng	Tháng khai thác/trồng/chăm sóc	Hoạt động giám sát
73	Yên Trạch	Trung	Bùi Thị Nhạn	37	3	52	0,46	0,03	0,43	Kt	2020	T12.2025	KHĐ
74	Yên Trạch	Gia Trống	Bùi Thị Thúy Hà	32	6	50	0,33	0,00	0,33	Kt	2019	T12.2025	KHĐ
75	Yên Trạch	Hin	Bùi Văn Chung	2	10	50	1,03	0,00	1,03	Kl	2020	T12.2025	KHĐ

Phụ lục 02

TỔNG HỢP CÁC ĐIỂM CHƯA TUÂN THỦ TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT THUỘC NHÓM HỘ THÁI HÙNG - PHÚ LƯƠNG QUÝ 4 NĂM 2025

S T T	Xã	Thôn	Tên chủ rừng	Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Diện tích	Diện tích HLSS	Diện tích khai thác	Loài cây	Năm trồng	Tháng giám sát	Hoạt động giám sát	Hoạt động chưa tuân thủ	Yêu cầu khắc phục	Thời gian hoàn thành	Kết quả khắc phục
1	Yên Trạch	Bắc Bé	Nông Văn Hà	18	12	43	0,23	0,00	0,23	K1	2022	01/11/2025	KT	Đốt thực bì toàn diện	Trồng lại rừng và để thâm thực vật phục hồi	25/12/2025	Đã trồng lại rừng
2	Yên Trạch	Làng	Lý Văn Tăng	85	8	52	0,18	0,00	0,18	K1	2025	05/11/2025	TM	Đề lại rác	Thu gom rác tại lô rừng	27/12/2025	Đã thu gom rác lại
3	Phú Lương	Đồng Bông	Vũ Xuân Bách	32	8	59	0,41	0,00	0,41	Kt	2025	05/11/2025	TM	Đề lại rác	Thu gom rác tại lô rừng	27/12/2025	Đã thu gom rác lại
4	Yên Trạch	Đồng Danh	Hoàng Đại Hải	35	1	48	0,92	0,00	0,92	K1	2025	10/11/2025	CS- BV	Đề lại rác	Thu gom rác tại lô rừng	31/12/2025	Đã thu gom rác lại
5	Yên Trạch	Na Hiên	Mông Thị Ngà	42	2	45	0,42	0,03	0,39	K1	2025	10/11/2025	CS- BV	Đề lại rác	Thu gom rác tại lô rừng	31/12/2025	Đã thu gom rác lại

Phụ lục 03**TỔNG HỢP SỬ DỤNG PHÂN BÓN TỪ HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT
THUỘC NHÓM HỘ THÁI HƯNG - PHÚ LƯƠNG QUÝ 4 NĂM 2025**

STT	Chủ rừng	Địa chỉ lô rừng (XÃ)	Địa chỉ lô rừng (THÔN)	Lô	Khoảnh	Tiểu Khu	Diện tích	HLSS	DTKT	Loại Phân Bón	Lượng Bón (Tấn)
1	Triệu Văn Báo	Yên Trạch	Khe Nác	1	5	50	0,31	0,00	0,31	NPK 5.10.3	0,06
2	Luong Văn Tâm	Yên Trạch	An Thắng	37	1	49	0,91	0,08	0,83	NPK 5.10.3	0,17
3	Luong Văn Tiến	Yên Trạch	An Thắng	38	1	49	0,54	0,04	0,50	NPK 5.10.3	0,10
4	Luong Văn Tiến	Yên Trạch	An Thắng	40	1	49	0,18	0,00	0,18	NPK 5.10.3	0,04
5	Luong Văn Diên	Yên Trạch	Thanh Đồng	1	9	52	0,29	0,00	0,29	NPK 5.10.3	0,06
6	Phan Văn Sinh	Yên Trạch	Khe Nác	7	5	50	0,90	0,00	0,90	NPK 5.10.3	0,18
7	Dương Quý Lý	Yên Trạch	Khe Nác	8	8	50	0,46	0,00	0,46	NPK 5.10.3	0,09
8	Hoàng Thị Xuyên	Yên Trạch	Khe Nác	26	9	50	0,87	0,00	0,87	NPK 5.10.3	0,17
9	Dương Văn Lý	Yên Trạch	Khe Nác	16	5	50	0,48	0,00	0,48	NPK 5.10.3	0,10
10	Triệu Văn Tinh	Yên Trạch	Khe Nác	18	5	50	0,36	0,00	0,36	NPK 5.10.3	0,07
11	Dương Tiến Hồng	Yên Trạch	Khe Nác	29	9	50	0,25	0,00	0,25	NPK 5.10.3	0,05
12	Triệu Văn Báo	Yên Trạch	Khe Nác	19	5	50	0,62	0,00	0,62	NPK 5.10.3	0,12
13	Phan Văn Lai (Phan Đức Lai)	Yên Trạch	Khe Nác	25	5	50	0,27	0,00	0,27	NPK 5.10.3	0,05
14	Ma Văn Quyết	Yên Trạch	Ao Then	41a	5	49	0,68	0,00	0,68	NPK 5.10.3	0,14
15	Phan Đức Tài	Yên Trạch	Khe Nác	31	9	50	0,31	0,00	0,31	NPK 5.10.3	0,06

16	Nguyễn Thanh Tiềm	Yên Trạch	Bài Kịch	9	2	45	0,44	0,00	0,44	NPK 5.10.3	0,09
17	Dương Thị Mạnh	Yên Trạch	Khe Nác	32	9	50	0,45	0,00	0,45	NPK 5.10.3	0,09
18	Dương Văn Hà	Yên Trạch	Khau Đu	70	5	44	0,82	0,00	0,82	NPK 5.10.3	0,16
19	Hà Văn Hoan	Yên Trạch	Bắc Bé	11	2	47	0,61	0,00	0,61	NPK 5.10.3	0,12
20	Nông Văn Hà	Yên Trạch	Bắc Bé	18	12	43	0,23	0,00	0,23	NPK 5.10.3	0,05
21	Nông Văn Hà	Yên Trạch	Bắc Bé	19	12	43	0,19	0,02	0,17	NPK 5.10.3	0,03
22	Triệu Văn Tinh	Yên Trạch	Khe Nác	22	8	50	0,52	0,00	0,52	NPK 5.10.3	0,10
23	Hoàng Văn Tân	Yên Trạch	Khuân Lặng	110	5	46	0,55	0,00	0,55	NPK 5.10.3	0,11
24	Hoàng Thị Thu	Yên Trạch	Khuân Lặng	157	5	46	1,84	0,00	1,84	NPK 5.10.3	0,37
25	Triệu Văn Mến	Yên Trạch	Na Mấy	15	5	46	0,21	0,00	0,21	NPK 5.10.3	0,04
26	Nông Văn Tâm	Yên Trạch	Bản Héo	12	1	46	1,00	0,00	1,00	NPK 5.10.3	0,20
27	Nguyễn Văn Hiệu	Yên Trạch	Bắc Bé	63	5	43	0,82	0,00	0,82	NPK 5.10.3	0,16
28	Nguyễn Công Thư	Yên Trạch	Bài Kịch	49	2	45	0,73	0,03	0,70	NPK 5.10.3	0,14
29	Nguyễn Công Như	Yên Trạch	Khuân Lặng	161	5	46	0,14	0,00	0,14	NPK 5.10.3	0,03
30	Triệu Đức Tiên	Yên Trạch	Khe Nác	34	5	50	0,67	0,00	0,67	NPK 5.10.3	0,13
31	Dương Vũ Bột	Yên Trạch	Bài Kịch	55	2	45	0,21	0,00	0,21	NPK 5.10.3	0,04
32	Triệu Văn Tây	Yên Trạch	Bài Kịch	56	2	45	0,12	0,00	0,12	NPK 5.10.3	0,02
33	La Văn Thon	Yên Trạch	Đông Quốc	21	5	44	0,67	0,00	0,67	NPK 5.10.3	0,13
34	Hoàng Văn Hoan	Yên Trạch	Bài Kịch	57	2	45	0,22	0,00	0,22	NPK 5.10.3	0,04
35	Hoàng Văn Trọng	Yên Trạch	Khuân Cướm	13	3	45	0,49	0,00	0,49	NPK 5.10.3	0,10
36	Trần Văn Sang	Yên Trạch	Na Pháng	165	5	46	0,64	0,00	0,64	NPK 5.10.3	0,13

37	Lô Văn Cường	Yên Trạch	Làng Nông	20	1	44	2,63	0,04	2,59	NPK 5.10.3	0,52
38	La Văn Trọng	Phú Lương	Cây Thị	79	7	54	0,57	0,00	0,57	NPK 5.10.3	0,11
39	Nịnh Văn Bảo	Phú Lương	Cây Thị	52	8	54	0,21	0,00	0,21	NPK 5.10.3	0,04
40	Nịnh Văn Đăng	Phú Lương	Cây Thị	84b	8	54	0,67	0,00	0,67	NPK 5.10.3	0,13
41	Nịnh Văn Hải	Phú Lương	Cây Thị	39b	8	54	0,50	0,00	0,50	NPK 5.10.3	0,10
42	Nịnh Văn Thanh	Phú Lương	Cây Thị	44	7	54	0,65	0,00	0,65	NPK 5.10.3	0,13
43	Lý Văn Tăng	Yên Trạch	Thanh Đồng	85	8	52	0,18	0,00	0,18	NPK 5.10.3	0,04
44	Trần Văn Bay	Yên Trạch	Khe Thương	3	10	52	0,21	0,03	0,18	NPK 5.10.3	0,04
45	Phạm Việt Dũng	Phú Lương	Đầu	99	7A	53	0,44	0,00	0,44	NPK 5.10.3	0,09
46	Trần Thanh Toàn	Phú Lương	Đầu	100	7A	53	0,07	0,00	0,07	NPK 5.10.3	0,01
47	Phan Hồng Vân	Phú Lương	Đồng Bông	47	9	59	0,64	0,00	0,64	NPK 5.10.3	0,13
48	Vũ Văn Thiện	Phú Lương	Đồng Bông	39a	11	59	0,55	0,00	0,55	NPK 5.10.3	0,11
49	Vũ Xuân Bách	Phú Lương	Đồng Bông	32	8	59	0,41	0,00	0,41	NPK 5.10.3	0,08
50	La Văn Tài	Yên Trạch	Khe Thương	17	10	52	0,47	0,00	0,47	NPK 5.10.3	0,09
51	Hoàng Hồng Quân	Yên Trạch	Khe Thương	20	10	52	0,82	0,00	0,82	NPK 5.10.3	0,16
52	Nguyễn Công Minh	Yên Trạch	Làng Nông	67	3	44	1,27	0,05	1,22	NPK 5.10.3	0,24
53	Nông Văn Nguyệt	Yên Trạch	Làng Nông	66	1	44	0,34	0,00	0,34	NPK 5.10.3	0,07
54	Phùng Văn Bình	Yên Trạch	Đồng Quốc	40	5	44	0,64	0,00	0,64	NPK 5.10.3	0,13
55	Lý Ngọc Vinh (Lý Thanh Lâm)	Yên Trạch	Bản Cái	24	3	46	0,40	0,03	0,37	NPK 5.10.3	0,07
56	Lường Văn Gia	Yên Trạch	Na Hiên	9	4	46	0,48	0,00	0,48	NPK 5.10.3	0,10
57	Mông Văn Minh	Yên Trạch	Bản Héo	10	4	46	1,00	0,00	1,00	NPK 5.10.3	0,20

58	Lường Văn Bảy	Yên Trạch	Na Hiên	12	4	46	0,25	0,00	0,25	NPK 5.10.3	0,05
59	Hà Văn Tú	Yên Trạch	Đông Danh	127	1	48	0,17	0,00	0,17	NPK 5.10.3	0,03
60	Nông Thanh Máy	Yên Trạch	Bản Héo	22	4	46	0,35	0,00	0,35	NPK 5.10.3	0,07
61	Ma Thế Thiện	Yên Trạch	Khuân Cướm	33	3	45	0,14	0,00	0,14	NPK 5.10.3	0,03
62	Hoàng Văn Sinh	Yên Trạch	Đông Danh	69	1	48	0,58	0,00	0,58	NPK 5.10.3	0,12
63	Hoàng Văn Tiến	Yên Trạch	Đông Danh	43	2	48	0,26	0,00	0,26	NPK 5.10.3	0,05
64	Trần Văn Tiếp	Yên Trạch	Đông Danh	65	2	48	0,26	0,00	0,26	NPK 5.10.3	0,05
65	Đình Văn Oanh	Yên Trạch	Đông Kem	10b	11	43	0,64	0,03	0,61	NPK 5.10.3	0,12
66	Phan Đức Lai	Yên Trạch	Khe Nác	37	5	50	0,88	0,00	0,88	NPK 5.10.3	0,18
67	Hạ xuân Thanh	Yên Trạch	Đông Phủ 2	17	14	43	0,62	0,00	0,62	NPK 5.10.3	0,12
68	Hoàng Văn Vinh	Yên Trạch	Khuân Cướm	41	4A	45	0,47	0,00	0,47	NPK 5.10.3	0,09
69	Hoàng Văn Đạt	Yên Trạch	Khuân Cướm	53	4A	45	0,83	0,00	0,83	NPK 5.10.3	0,17
70	Ma Văn Định	Yên Trạch	Khuân Cướm	68	4A	45	0,35	0,00	0,35	NPK 5.10.3	0,07
71	Ma Văn Học	Yên Trạch	Khuân Cướm	74	4A	45	0,41	0,00	0,41	NPK 5.10.3	0,08
72	Ma Văn Dương (Ma Văn Dường)	Yên Trạch	Khuân Cướm	83	4A	45	0,43	0,00	0,43	NPK 5.10.3	0,09
73	Ma Văn Du	Yên Trạch	Đông Quốc	54	5	44	0,53	0,00	0,53	NPK 5.10.3	0,11
74	Ma Văn Nghinh	Yên Trạch	Khuân Cướm	84	4A	45	0,63	0,00	0,63	NPK 5.10.3	0,13
75	Nguyễn Công Ngự	Yên Trạch	Bài Kịch	61b	1	45	0,41	0,00	0,94	NPK 5.10.3	0,08
76	Lương Kim Ngự	Yên Trạch	Gia Trống	42	7	50	0,84	0,00	0,84	NPK 5.10.3	0,17
77	Nguyễn Văn Dương (Lương thị Thêm)	Yên Trạch	Gia Trống	43	7	50	1,14	0,00	1,14	NPK 5.10.3	0,23
78	Ma Văn Hoán	Yên Trạch	Khuân Cướm	13b	4A	45	0,46	0,00	0,46	NPK 5.10.3	0,09

79	Lại Văn Nghĩa	Yên Trạch	Hin	34	11	50	0,16	0,00	0,16	NPK 5.10.3	0,03
80	Dương Văn Thơ	Yên Trạch	Hin	35	14	50	0,37	0,00	0,37	NPK 5.10.3	0,07
81	Dương Văn Thực	Yên Trạch	Hin	18	14	50	0,51	0,02	0,49	NPK 5.10.3	0,10
82	Lại Văn Nghĩa	Yên Trạch	Hin	52	11	50	0,25	0,00	0,25	NPK 5.10.3	0,05
83	Phi Thế Chung	Yên Trạch	Hin	23a	14	50	0,18	0,00	0,49	NPK 5.10.3	0,04
84	Triệu Thị Sinh	Yên Trạch	Hin	26	10	50	1,17	0,00	1,17	NPK 5.10.3	0,23
85	Triệu Thị Sinh	Yên Trạch	Hin	45	10	50	0,51	0,00	0,51	NPK 5.10.3	0,10
86	Dương Thị Thảo	Yên Trạch	Kẽm	42	11	50	0,32	0,02	0,30	NPK 5.10.3	0,06
87	Âu Văn Nhị	Yên Trạch	Kẽm	46	11	50	0,27	0,00	0,27	NPK 5.10.3	0,05
88	Lưu Thị Hoan	Yên Trạch	Kẽm	51	11	50	0,16	0,00	0,16	NPK 5.10.3	0,03
89	Lưu Thị Hoan	Yên Trạch	Kẽm	53	11	50	0,70	0,00	0,70	NPK 5.10.3	0,14
90	Hà Đức Việt	Yên Trạch	Kẽm	22	15	50	0,40	0,00	0,40	NPK 5.10.3	0,08
91	Dương Văn Thông	Yên Trạch	Khe Nác	36	2	50	0,37	0,00	0,37	NPK 5.10.3	0,07
92	Dương Tiến Bảo	Yên Trạch	Khe Nác	51	9	50	0,24	0,02	0,22	NPK 5.10.3	0,04
93	Nguyễn Ngọc Cảnh	Yên Trạch	Đồng Quốc	60	5	44	0,85	0,05	0,80	NPK 5.10.3	0,16
94	Hoàng Văn Sang	Yên Trạch	Khuân Cướm	14b	3	45	0,20	0,00	0,20	NPK 5.10.3	0,04
95	Ma Văn Giang	Yên Trạch	Khuân Cướm	17	4B	45	0,65	0,00	0,65	NPK 5.10.3	0,13
96	Vi Thị Nga	Yên Trạch	Khuân Cướm	18	4B	45	0,51	0,00	0,51	NPK 5.10.3	0,10
97	Phan Đức Lai	Yên Trạch	Khe Nác	52	9	50	0,49	0,00	0,49	NPK 5.10.3	0,10
98	Dương Tiến Sinh	Yên Trạch	Khe Nác	53	9	50	0,27	0,00	0,27	NPK 5.10.3	0,05
99	Ma Văn Minh	Yên Trạch	Khuân Cướm	25	4B	45	0,44	0,03	0,41	NPK 5.10.3	0,08
100	Ma Thị Luật	Yên Trạch	Na Hiên	1	4A	45	0,08	0,00	0,08	NPK 5.10.3	0,02

101	Dương Tiến Sinh	Yên Trạch	Khe Nác	55	9	50	0,25	0,00	0,25	NPK 5.10.3	0,05
102	Dương Tiến Sinh	Yên Trạch	Khe Nác	56	9	50	0,39	0,00	0,39	NPK 5.10.3	0,08
103	Ma Văn Hiếu	Yên Trạch	Na Hiên	1	3	45	1,23	0,00	1,23	NPK 5.10.3	0,25
104	Dương Tiến Sinh	Yên Trạch	Khe Nác	57	9	50	0,31	0,03	0,28	NPK 5.10.3	0,06
105	Triệu Tiến Ngân	Yên Trạch	Khe Nác	58	9	50	0,27	0,00	0,27	NPK 5.10.3	0,05
106	Dương Văn Khoa	Yên Trạch	Khe Nác	39	2	50	0,30	0,00	0,30	NPK 5.10.3	0,06
107	Lý Đức Thắng	Yên Trạch	Thanh Đồng	102	8	52	0,31	0,00	0,31	NPK 5.10.3	0,06
108	Dương Văn Nam	Yên Trạch	Khe Nác	61	9	50	0,63	0,01	0,62	NPK 5.10.3	0,12
109	Phan Đức Tài	Yên Trạch	Khe Nác	64	9	50	0,23	0,01	0,22	NPK 5.10.3	0,04
110	Lương Văn Chín	Yên Trạch	Kém	64b	11	50	0,32	0,00	0,32	NPK 5.10.3	0,06
111	Triệu Văn Vinh	Yên Trạch	Khe Nác	63	5	50	0,53	0,00	0,53	NPK 5.10.3	0,11
112	Thạch Văn Tứ	Yên Trạch	Khe Nác	72	10	50	0,51	0,00	0,51	NPK 5.10.3	0,10
113	Triệu Phú Dũng	Yên Trạch	Khe Nác	66	8	50	1,05	0,00	1,05	NPK 5.10.3	0,21
114	Hoàng Thị Lưu	Yên Trạch	Khe Nác	67	8	50	0,42	0,00	0,42	NPK 5.10.3	0,08
115	Nguyễn Trọng Tuấn	Yên Trạch	Khe Thương	22	9	52	1,41	0,00	1,41	NPK 5.10.3	0,28
116	Hoàng Văn Chung	Yên Trạch	Khe Thương	48	10	52	0,29	0,00	0,29	NPK 5.10.3	0,06
117	Nguyễn Khánh Hiệu	Yên Trạch	Thượng	37	10	49	0,76	0,00	0,76	NPK 5.10.3	0,15
118	Trần Hồng Quân	Yên Trạch	Khe Thương	29	9	52	0,53	0,00	0,53	NPK 5.10.3	0,11
119	Nguyễn Văn Toàn	Yên Trạch	Khe Thương	41	9	52	0,54	0,00	0,54	NPK 5.10.3	0,11
120	Trần Đình Vân	Yên Trạch	Khe Thương	74	10	52	0,61	0,05	0,56	NPK 5.10.3	0,11
121	Nguyễn Mạnh Thìn	Yên Trạch	Thượng	40	10	49	0,64	0,00	0,64	NPK 5.10.3	0,13
122	Ma Văn Thực	Yên Trạch	Na Mẫy	43	5	46	0,74	0,00	0,74	NPK 5.10.3	0,15

123	Ma Văn Giang	Yên Trạch	Khuân Cướm	49	4B	45	0,38	0,00	0,38	NPK 5.10.3	0,08
124	Ma Văn Huynh	Yên Trạch	Khuân Cướm	50	4B	45	0,51	0,00	0,51	NPK 5.10.3	0,10
125	Lộc Văn Thời	Yên Trạch	Khuân Cướm	51	4B	45	0,56	0,00	0,56	NPK 5.10.3	0,11
126	Nguyễn Thanh Ngay	Yên Trạch	Bài Kình	133	2	44	0,55	0,00	0,55	NPK 5.10.3	0,11
127	Dương Văn Nam	Yên Trạch	Khe Nác	74	9	50	0,65	0,00	0,65	NPK 5.10.3	0,13
128	Nguyễn Thanh Lập	Yên Trạch	Đông Quốc	14	6	44	0,52	0,00	0,52	NPK 5.10.3	0,10
129	Trần Văn Nam	Yên Trạch	Khe Thương	61	7	52	0,64	0,00	0,64	NPK 5.10.3	0,13
130	Nguyễn Thanh Minh	Yên Trạch	Na Pháng	158	3	46	0,97	0,07	0,90	NPK 5.10.3	0,18
131	Hoàng Ánh Vàng	Yên Trạch	Khe Thương	87	10	52	0,66	0,01	0,65	NPK 5.10.3	0,13
132	Dương Văn hậu	Yên Trạch	Làng Nông	78	1	44	1,22	0,00	1,22	NPK 5.10.3	0,24
133	Hoàng Văn Đạo	Yên Trạch	Na Hiền	97	1	46	0,29	0,00	0,29	NPK 5.10.3	0,06
134	Nịnh Văn Đơn	Phú Lương	Kim Lan	33	10	59	0,78	0,00	0,78	NPK 5.10.3	0,16
135	Trần Văn Cấp	Phú Lương	Kim Lan	101	10	59	0,26	0,00	0,26	NPK 5.10.3	0,05
136	Trương Minh Tâm	Phú Lương	Kim Lan	2	12	59	0,41	0,00	0,41	NPK 5.10.3	0,08
137	Trương Minh Tâm	Phú Lương	Kim Lan	43	12	59	0,20	0,00	0,20	NPK 5.10.3	0,04
138	Trương Văn Mến	Phú Lương	Kim Lan	85	10	59	0,49	0,00	0,49	NPK 5.10.3	0,10
139	Trương Văn Yêu	Phú Lương	Kim Lan	13	12	59	0,83	0,00	0,83	NPK 5.10.3	0,17
140	Hoàng Thị Hà	Yên Trạch	Thanh Đông	27	7	52	0,42	0,00	0,42	NPK 5.10.3	0,08
141	Ma Văn Hưng	Yên Trạch	Thanh Đông	22a	7	52	0,33	0,00	0,33	NPK 5.10.3	0,07
142	Phạm Văn Thịnh	Yên Trạch	Thanh Đông	93	7	52	0,75	0,08	0,67	NPK 5.10.3	0,13
143	Phạm Văn Thịnh	Yên Trạch	Thanh Đông	95	7	52	0,86	0,05	0,81	NPK 5.10.3	0,16
144	Nguyễn Thị Nữ	Phú Lương	Làng Lớn	76b	5	54	0,26	0,00	0,26	NPK 5.10.3	0,05

145	Âu Văn Đào	Phú Lương	Làng Lớn	53b	5	54	0,17	0,00	0,17	NPK 5.10.3	0,03
146	Hoàng Văn Thìn	Phú Lương	Ao Lác	54	5	54	0,99	0,00	0,99	NPK 5.10.3	0,20
147	Lô Văn Lũy	Phú Lương	Làng Lớn	25	5	54	0,31	0,00	0,31	NPK 5.10.3	0,06
148	Nguyễn Thanh Ngay	Yên Trạch	Bài Kịch	168	2	44	1,35	0,01	1,34	NPK 5.10.3	0,27
149	Hà Xuân Thắng	Yên Trạch	Khuân Lặng	223	5	46	0,40	0,02	0,38	NPK 5.10.3	0,08
150	Vũ Quang Trung	Yên Trạch	Bản Héo	85	2	46	0,16	0,00	0,16	NPK 5.10.3	0,03
151	Nông Thị Điệp	Yên Trạch	Khau Đu	120	5	44	0,26	0,00	0,26	NPK 5.10.3	0,05
152	Lô Văn Yên	Yên Trạch	Làng Nông	82	1	44	0,79	0,00	0,79	NPK 5.10.3	0,16
153	Nguyễn Thị Thinh	Yên Trạch	Na Mẫy	36	5	46	0,63	0,02	0,61	NPK 5.10.3	0,12
154	Nguyễn Văn Cừ	Yên Trạch	Na Mẫy	66	5	46	0,86	0,00	0,86	NPK 5.10.3	0,17
155	Nguyễn Văn Toàn	Yên Trạch	Na Pháng	155	3	46	0,46	0,00	0,46	NPK 5.10.3	0,09
156	Ma Văn Phùng	Yên Trạch	Đồng Quốc	64b	5	44	0,52	0,00	0,52	NPK 5.10.3	0,10
157	Hà Văn Vinh	Yên Trạch	Khuân Lặng	235	5	46	0,45	0,00	0,45	NPK 5.10.3	0,09
158	Hà Thị Bông	Yên Trạch	Khuân Lặng	241	5	46	0,69	0,00	0,69	NPK 5.10.3	0,14
159	Hà Văn Hội	Yên Trạch	Khuân Lặng	250	5	46	0,31	0,00	0,31	NPK 5.10.3	0,06
160	Vũ Văn Điện	Yên Trạch	Na Pháng	136	5	46	0,61	0,02	0,59	NPK 5.10.3	0,12
161	Triệu Văn Mến	Yên Trạch	Na Mẫy	118	4	46	0,10	0,00	0,10	NPK 5.10.3	0,02
162	Lộc Văn Tích	Yên Trạch	Khuân Cướm	20b	4B	45	0,30	0,00	0,30	NPK 5.10.3	0,06
163	Vũ Văn Dần	Yên Trạch	Na Pháng	178	5	46	0,35	0,00	0,35	NPK 5.10.3	0,07
164	Triệu Văn An	Yên Trạch	Làng Muông	12b	2	43	2,19	0,00	2,19	NPK 5.10.3	0,44
165	Vũ Văn Chinh	Yên Trạch	Làng Muông	13	5	42	0,65	0,00	0,65	NPK 5.10.3	0,13
166	Trần Thanh Ngọc	Phú Lương	Na Mụ	76	6	59	0,25	0,00	0,25	NPK 5.10.3	0,05

167	Hà Xuân Vị	Yên Trạch	Khuân Lặng	266	5	46	0,59	0,00	0,59	NPK 5.10.3	0,12
168	Trần Văn Quân	Phú Lương	Na Mụ	25	5	59	0,23	0,00	0,23	NPK 5.10.3	0,05
169	Trần Văn Siền	Phú Lương	Na Mụ	31	5	59	0,12	0,00	0,12	NPK 5.10.3	0,02
170	Trần Văn Siền	Phú Lương	Na Mụ	35	3	59	0,41	0,00	0,41	NPK 5.10.3	0,08
171	Trần Văn Tĩnh	Phú Lương	Na Mụ	90	6	59	0,31	0,00	0,31	NPK 5.10.3	0,06
172	Hoàng Thị Đăng	Yên Trạch	Khe Thương	95	10	52	0,80	0,00	0,80	NPK 5.10.3	0,16
173	Phương Thị Định	Yên Trạch	Suối Bén	68	16	43	0,54	0,00	0,54	NPK 5.10.3	0,11
174	Hứa Văn Phần	Yên Trạch	Suối Bén	8	6	47	0,53	0,00	0,53	NPK 5.10.3	0,11
175	Triệu Thị Hoà	Yên Trạch	Suối Bén	9b	6	47	0,39	0,00	0,39	NPK 5.10.3	0,08
176	Ma Thế Gia	Yên Trạch	Suối Bén	35b	16	43	0,56	0,00	0,56	NPK 5.10.3	0,11
177	Nguyễn Văn Thoại	Phú Lương	Tân Thủy	75	7	59	0,37	0,00	0,37	NPK 5.10.3	0,07
178	Lương Văn Diện	Yên Trạch	Thanh Đồng	110	8	52	0,83	0,00	0,83	NPK 5.10.3	0,17
179	Lương Văn Diện	Yên Trạch	Thanh Đồng	97	8	52	0,37	0,00	0,37	NPK 5.10.3	0,07
180	Lương Văn Diện	Yên Trạch	Thanh Đồng	118	8	52	0,27	0,00	0,27	NPK 5.10.3	0,05
181	Lương Văn Trắng (Lê Thị Thúy)	Yên Trạch	Thanh Đồng	139	8	52	0,14	0,00	0,14	NPK 5.10.3	0,03
182	Lương Văn Trắng (Lê Thị Thúy)	Yên Trạch	Thanh Đồng	141	8	52	0,17	0,00	0,17	NPK 5.10.3	0,03
183	Lương Văn Diện	Yên Trạch	Thanh Đồng	100	8	52	0,13	0,00	0,13	NPK 5.10.3	0,03
184	Âu Văn Sự	Yên Trạch	Thượng	18	2	52	1,13	0,00	1,13	NPK 5.10.3	0,23
185	Hoàng Anh Sáng	Yên Trạch	Thượng	43	7	49	0,92	0,01	0,91	NPK 5.10.3	0,18
186	Hoàng Anh Sáng	Yên Trạch	Thượng	42	7	49	0,15	0,00	0,15	NPK 5.10.3	0,03
187	Hoàng Minh Nguyên	Yên Trạch	Thượng	16	9	49	0,33	0,04	0,29	NPK 5.10.3	0,06

188	Hoàng Thế Chung	Yên Trạch	Thượng	10a	9	49	0,57	0,00	0,57	NPK 5.10.3	0,11
189	Hoàng Văn Sáng	Yên Trạch	Thượng	76	2	52	0,34	0,00	0,34	NPK 5.10.3	0,07
190	Hoàng Văn Sáng	Yên Trạch	Thượng	77	2	52	0,19	0,00	0,19	NPK 5.10.3	0,04
191	Hoàng Nam Gia	Yên Trạch	Thượng	61	10	49	0,24	0,00	0,24	NPK 5.10.3	0,05
192	Mạc Văn Hiến	Yên Trạch	Thượng	18	7	49	0,51	0,00	0,51	NPK 5.10.3	0,10
193	Ngô Thanh Định	Yên Trạch	Thượng	11	2	52	0,52	0,00	0,52	NPK 5.10.3	0,10
194	Nguyễn Thị Lan	Yên Trạch	Thượng	27	7	49	0,40	0,05	0,35	NPK 5.10.3	0,07
195	Nguyễn Văn Lan	Yên Trạch	Thượng	20	7	49	0,59	0,03	0,56	NPK 5.10.3	0,11
196	Hoàng Văn Nam	Yên Trạch	Khe Thương	110	10	52	1,09	0,05	1,04	NPK 5.10.3	0,21
197	Hoàng Minh Nguyên	Yên Trạch	Thượng	44b	9	49	0,56	0,00	1,16	NPK 5.10.3	0,11
198	Nông Thị Nga	Yên Trạch	Thượng	94	8	49	0,58	0,02	0,56	NPK 5.10.3	0,11
199	Hoàng Văn Nam	Yên Trạch	Khe Thương	117	10	52	0,67	0,00	0,67	NPK 5.10.3	0,13
200	Đoàn Văn Thái	Phú Lương	Tiên Thông	15	3	59	0,33	0,00	0,33	NPK 5.10.3	0,07
201	Hầu Văn Chương	Phú Lương	Tiên Thông	32	7	54	1,79	0,00	1,79	NPK 5.10.3	0,36
202	Hầu Văn Chương	Phú Lương	Tiên Thông	48	7	54	1,07	0,00	1,07	NPK 5.10.3	0,21
203	Hoàng Thị Đăng	Yên Trạch	Khe Thương	125	10	52	0,12	0,00	0,12	NPK 5.10.3	0,02
204	Nguyễn Thanh Dương	Yên Trạch	Khe Thương	147	10	52	4,75	0,04	4,71	NPK 5.10.3	0,94
205	Trạc Văn Hòa	Phú Lương	Tiên Thông	1	1	59	0,95	0,00	0,95	NPK 5.10.3	0,19
206	Nguyễn Văn Thọ	Yên Trạch	Khe Thương	149	10	52	1,29	0,05	1,24	NPK 5.10.3	0,25
207	Nguyễn Thanh Dương	Yên Trạch	Khe Thương	150	10	52	1,93	0,12	1,81	NPK 5.10.3	0,36
208	Trần Thị Dần	Phú Lương	Tiên Thông	113b	2	59	0,25	0,00	0,25	NPK 5.10.3	0,05
209	Trần Văn Hôn	Phú Lương	Tiên Thông	12	5	59	0,31	0,00	0,31	NPK 5.10.3	0,06

210	Trần Văn Thị	Phú Lương	Tiên Thông	19	2	59	1,04	0,06	0,98	NPK 5.10.3	0,20
211	Thạch Văn Tiến	Yên Trạch	Khe Nác	20b	8	50	0,18	0,00	0,63	NPK 5.10.3	0,04
212	Phan Thị Hồng	Yên Trạch	Khe Thương	103b	10	52	0,34	0,00	0,34	NPK 5.10.3	0,07
213	Âu Văn Tính	Yên Trạch	Kém	43b	11	50	0,25	0,00	0,25	NPK 5.10.3	0,05
214	Trần Văn Sáng	Yên Trạch	Trung	110a	6	52	0,39	0,01	0,38	NPK 5.10.3	0,08
215	Phạm Ngọc Hưng	Phú Lương	Yên Thủy 2	139	2	59	0,28	0,00	0,28	NPK 5.10.3	0,06